

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Buôn Đôn

Ngày 30/09/2025	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	9.6%	15.2%

DT thuần Q3/25	113	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 49.0 77.0%	YoY: ▼ 4.00 -3.2%

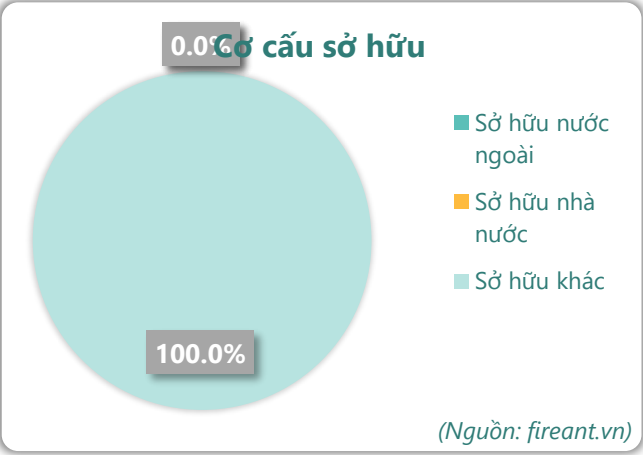
LN thuần Q3/25	43.0	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼ 1.70 -3.7%	YoY: ▲ 8.80 25.8%

LN sau thuế Q3/25	40.9	tỷ VNĐ
	QoQ: ▼ 1.80 -4.3%	YoY: ▲ 8.40 25.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	40.8%
	YoY: +/- ▼ 34.6%

ROE (TTM) Q3/25	13.1%
	YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,337 - 23,357
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,578
Số lượng CPLH (CP)	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,207
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.52
EPS	1,900
P/E	12.4



DT thuần

9T 2025

227

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 35.0 | 18.4%

LN thuần

9T 2025

97.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 59.4 | 158%

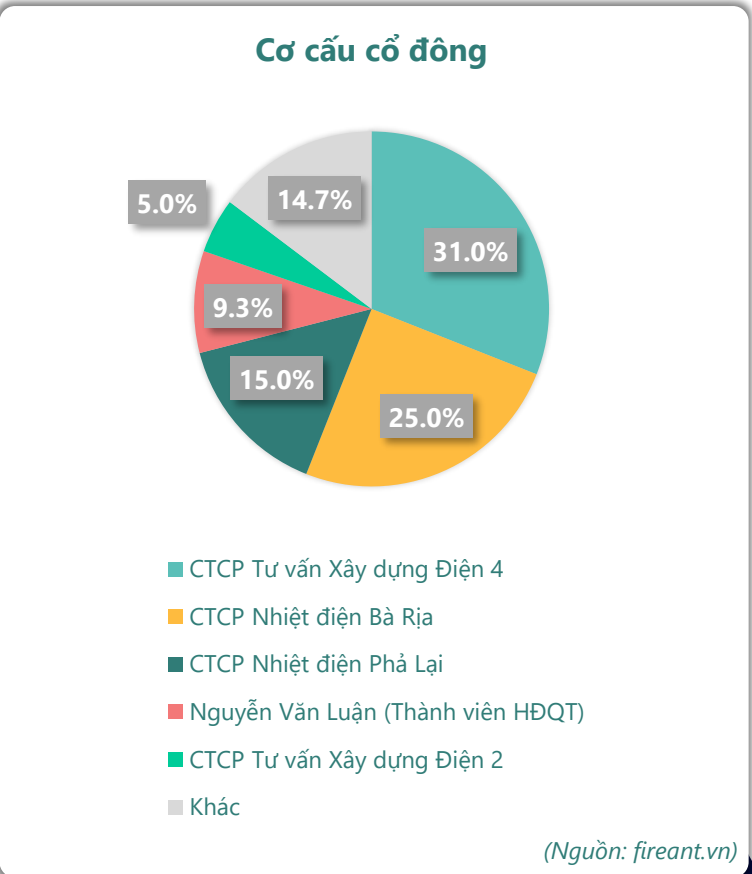
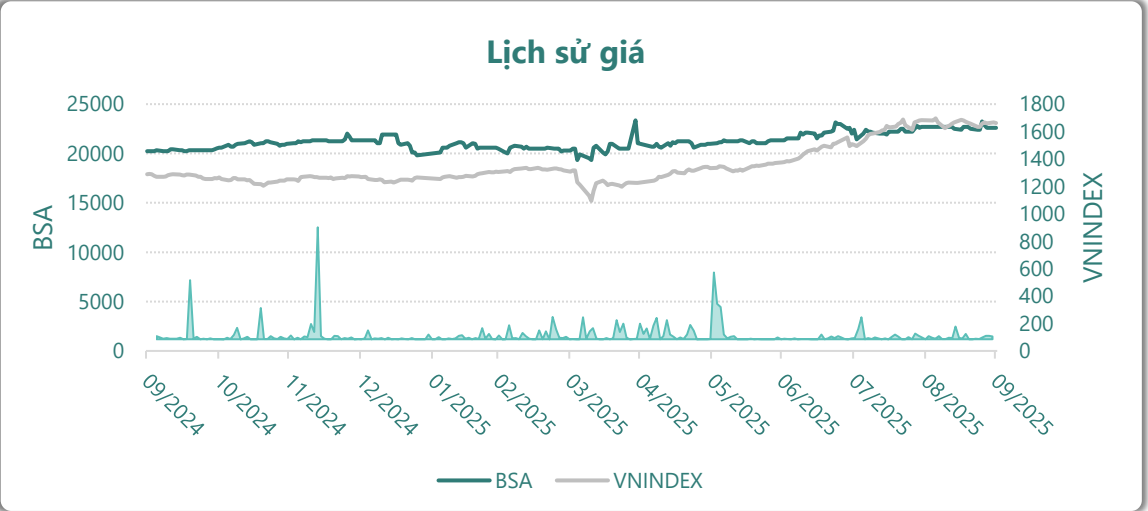
LN sau thuế

9T 2025

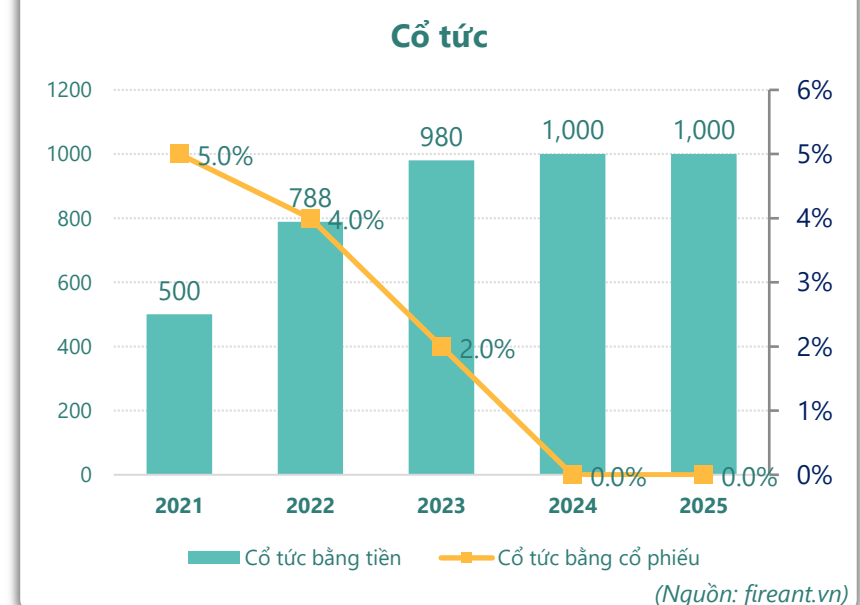
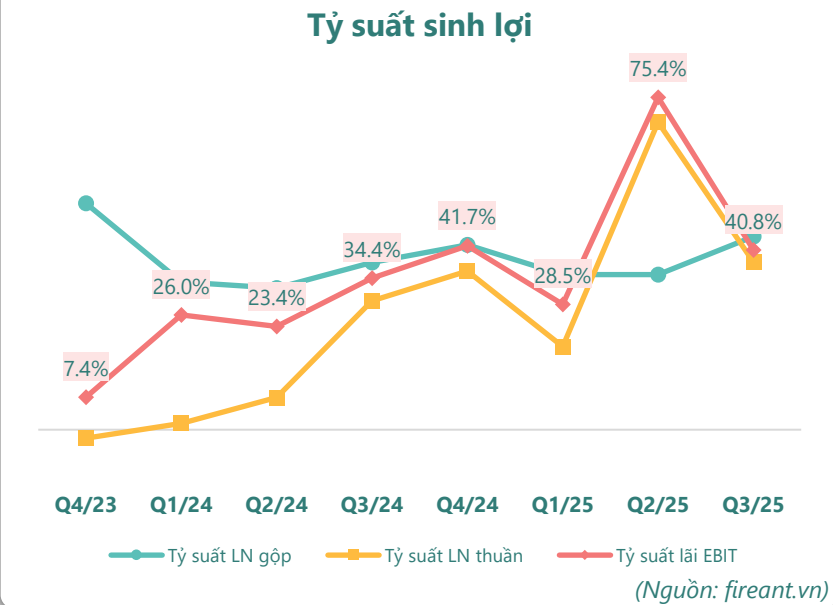
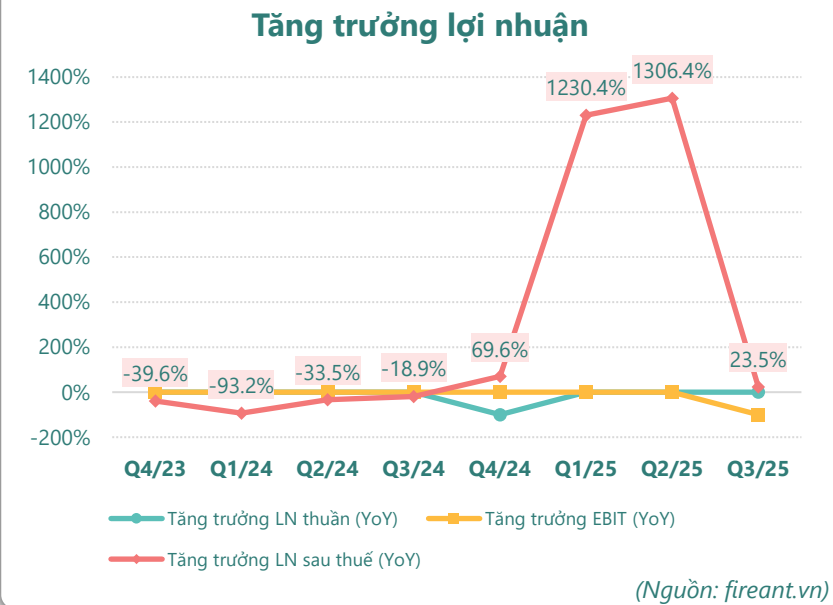
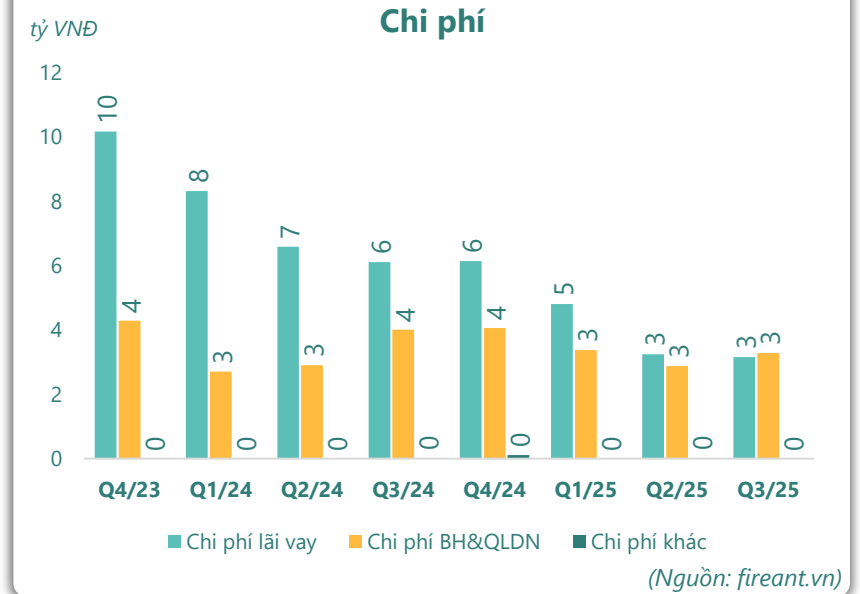
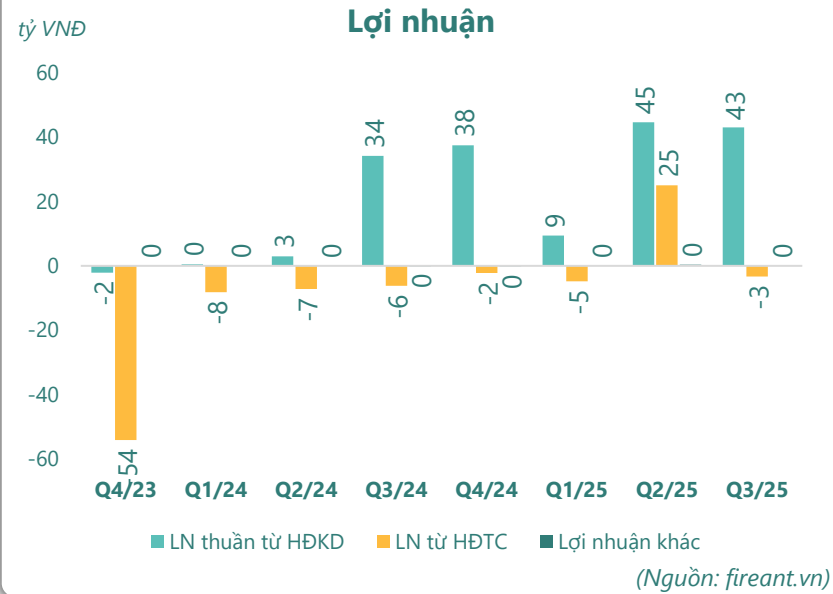
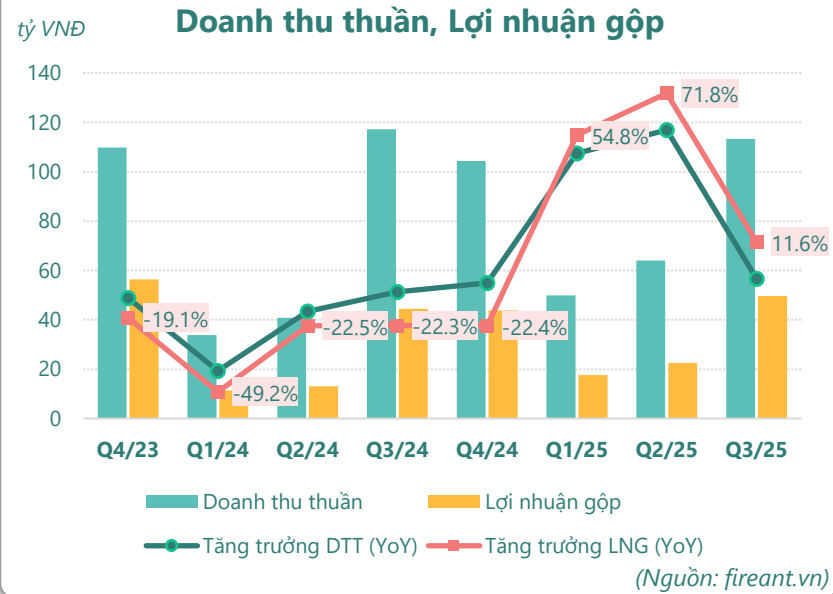
92.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.7 | 159%



KẾT QUẢ KINH DOANH



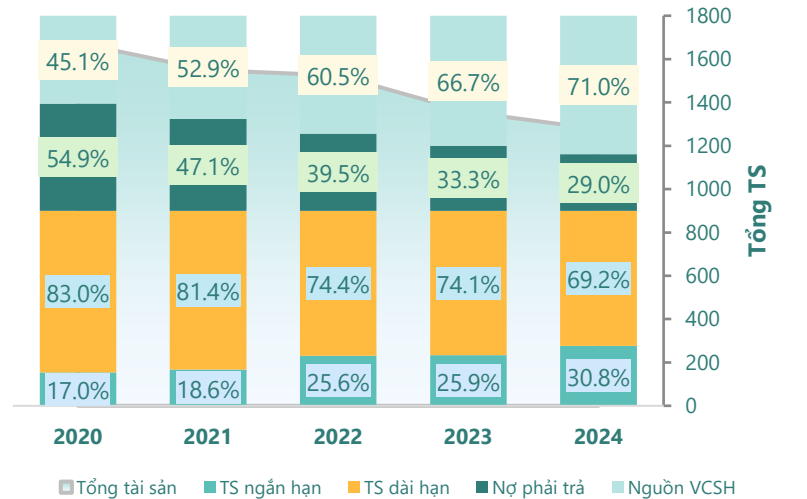


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

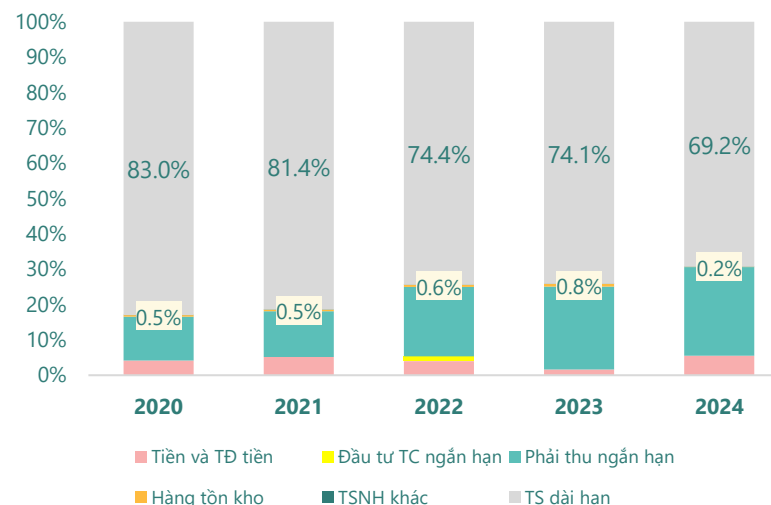
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

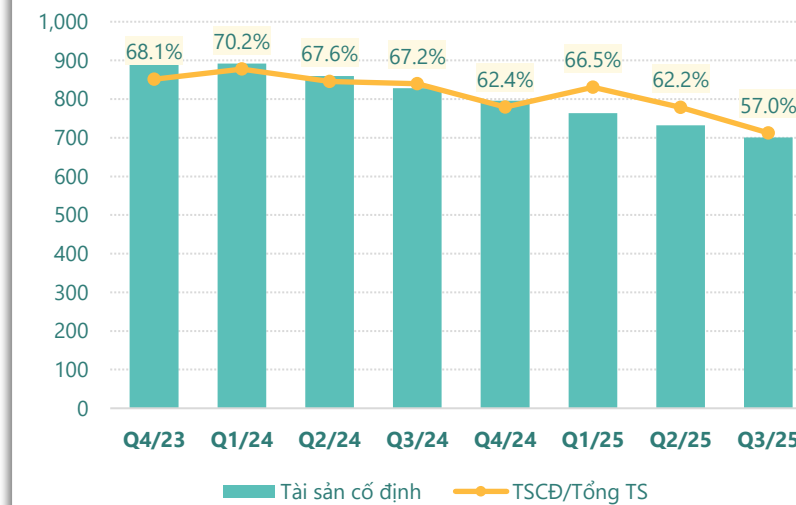
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

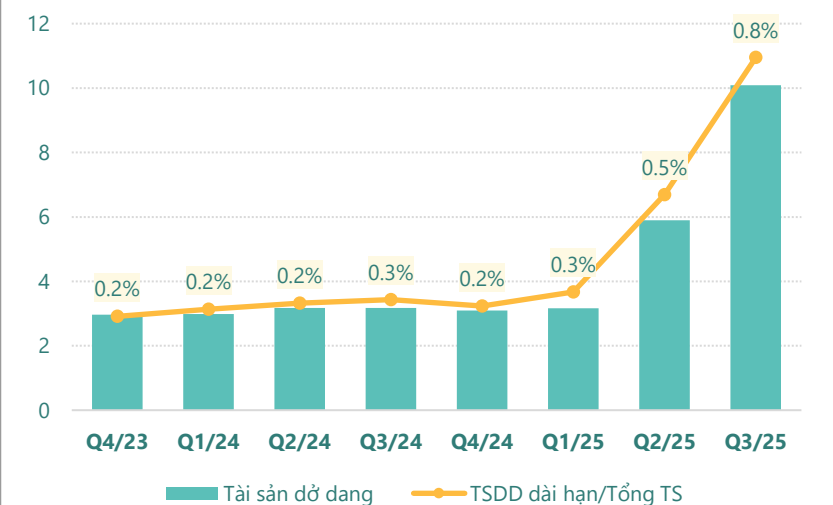
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

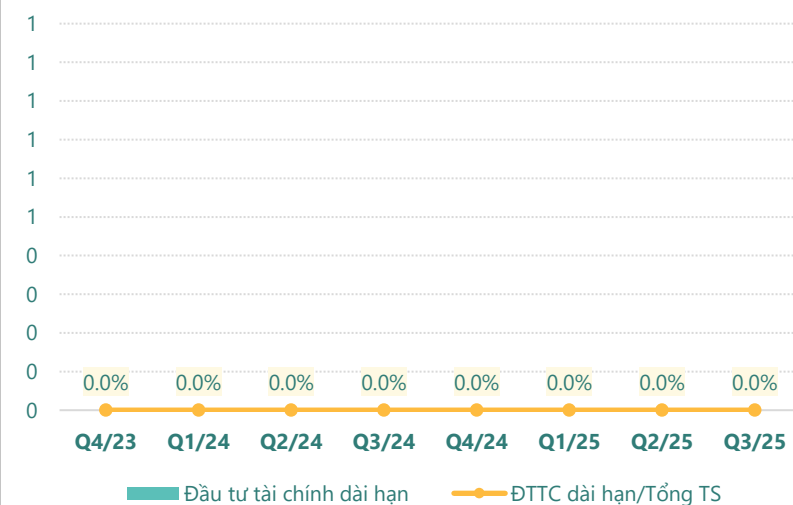
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

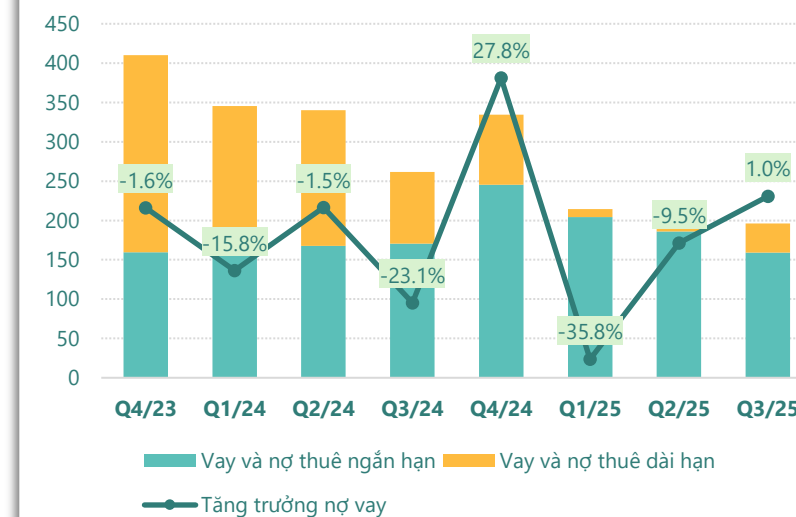
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

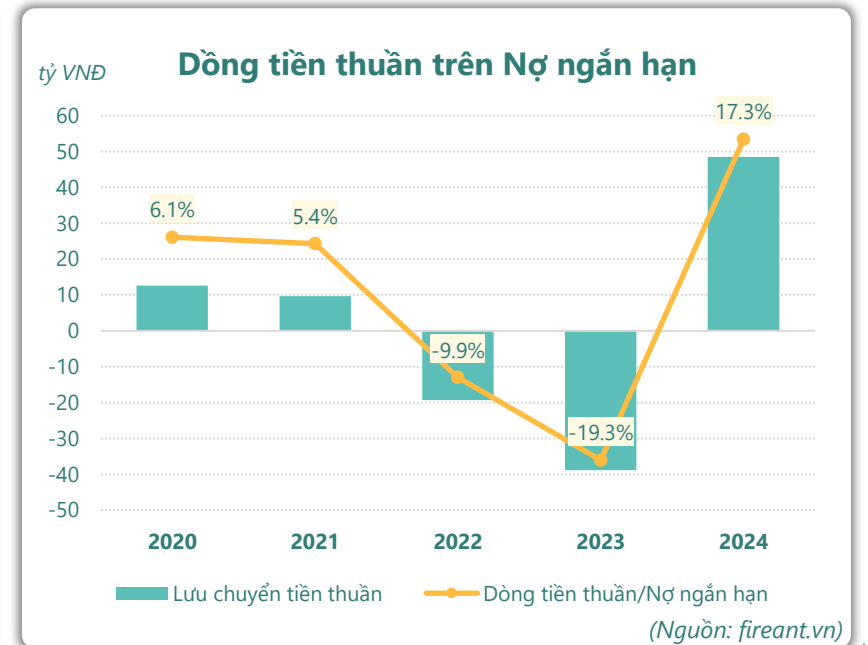
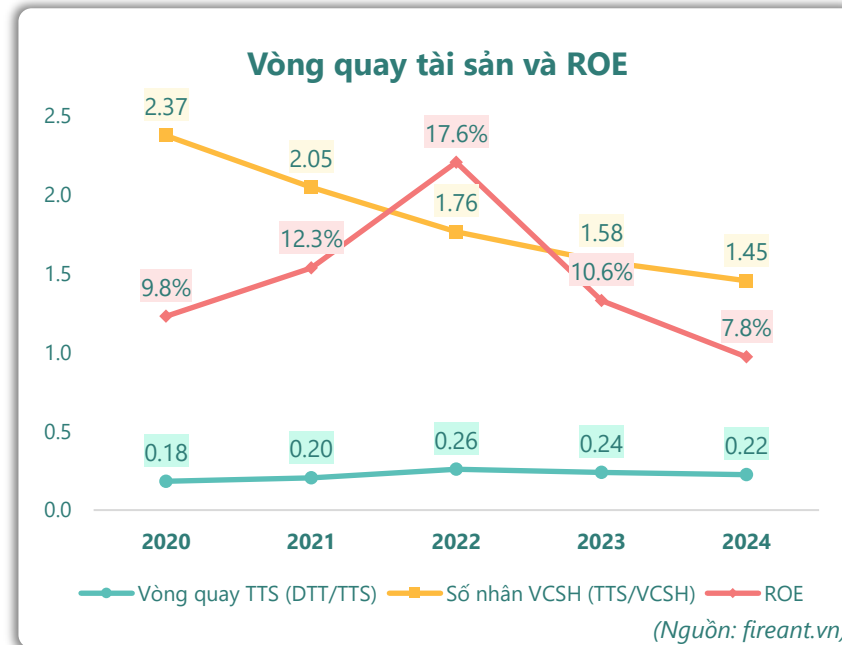
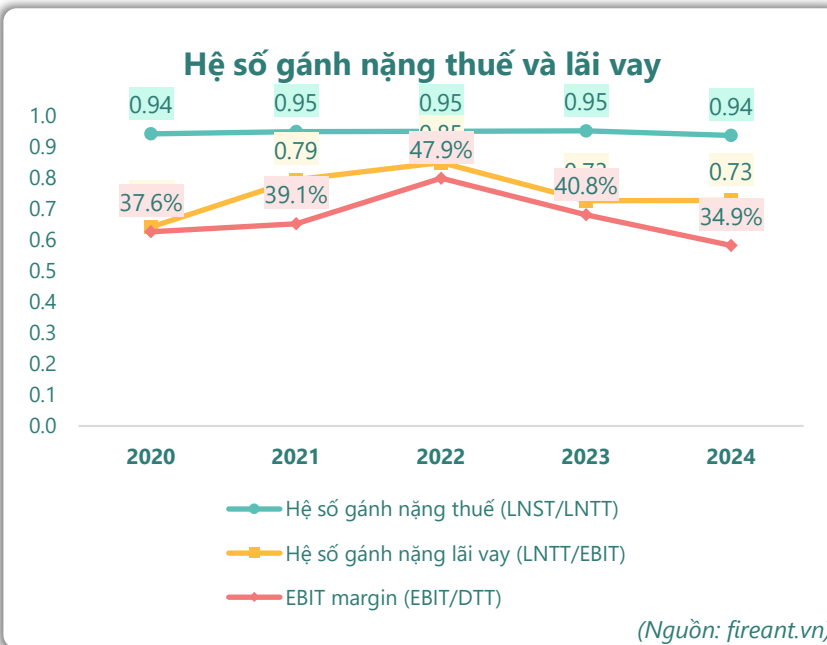
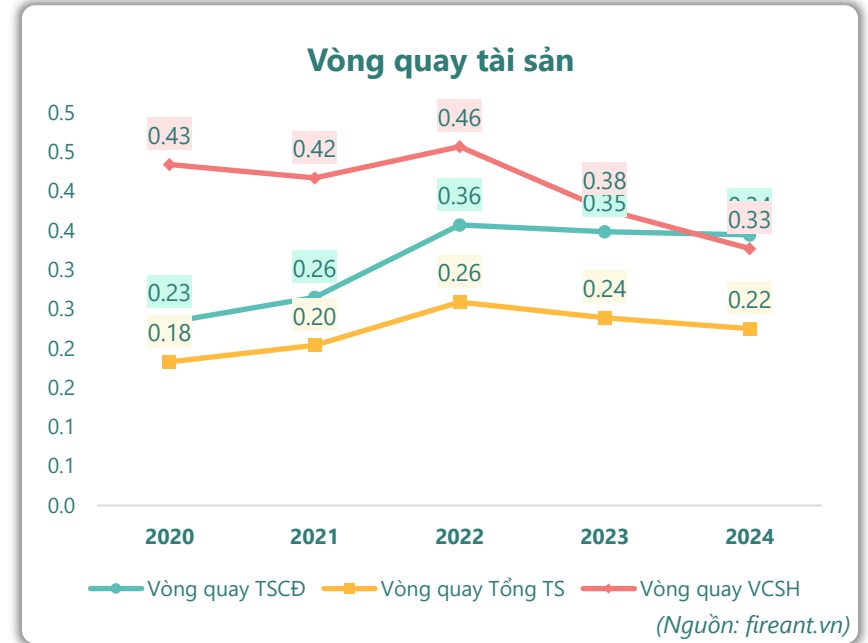
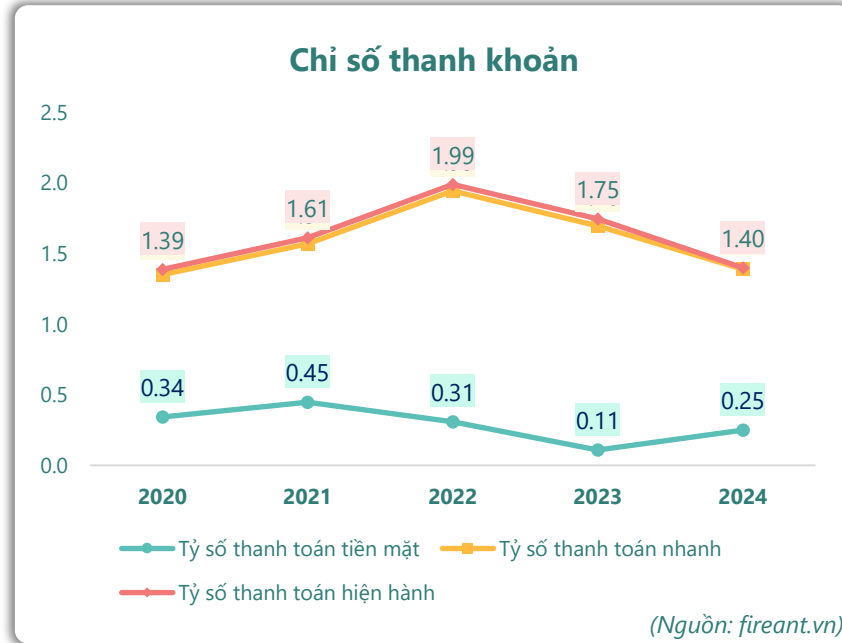
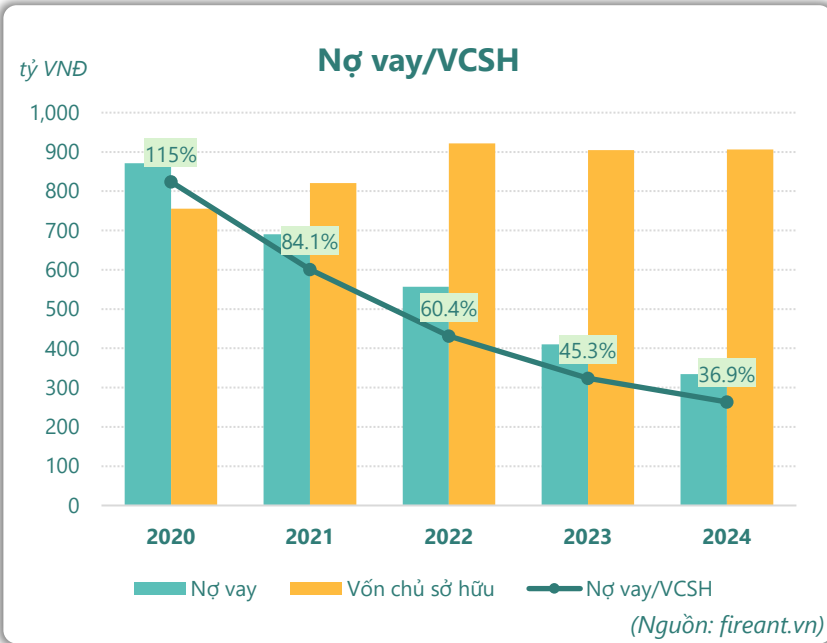
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	113	117	-3.2%	227	192	18.4%
Giá vốn hàng bán	63.6	72.7	-12.5%	137	123	11.8%
Lợi nhuận gộp	49.6	44.5	11.5%	89.7	68.9	30.2%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.17	-80.6%	28.7	0.36	7893%
Chi phí TC	3.32	6.37	-47.8%	11.8	21.9	-46.3%
Chi phí lãi vay	3.15	6.12	-48.4%	11.2	21.0	-46.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.29	4.02	-18.1%	9.55	9.63	-0.8%
LN thuần từ HĐKD	43.0	34.2	25.8%	97.1	37.7	158%
Lợi nhuận khác	0	-0.01	100%	0.35	-0.01	3236%
LN trước thuế	43.0	34.2	25.8%	97.4	37.7	159%
Lợi nhuận sau thuế	40.9	32.5	25.7%	92.4	35.7	159%
LNST của CĐ cty mẹ	40.9	32.5	25.7%	92.4	35.7	159%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	64.8	73.3	-20.7	97.4	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	1.94	-2.81	-1.19	-3.60	-2.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.78	-70.2	-1.57	-44.6	-94.9	2.01
Tiền đầu kỳ	1.90	4.99	1.52	70.4	4.02	2.95
Lưu chuyển tiền thuần	3.09	-3.47	68.9	-66.4	-1.07	31.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	4.99	1.52	70.4	4.02	2.95	34.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,229	1,276	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	434	393	10.6%
Tiền và tương đương tiền	34.1	70.4	-51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	396	320	23.9%
Hàng tồn kho	2.01	2.04	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.04	0.59	247%
Tài sản dài hạn	795	883	-10.0%
Phải thu dài hạn	0.00	0.05	-93.6%
Tài sản cố định	700	796	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.1	3.10	226%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	84.2	84.4	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	370	-37.3%
Nợ ngắn hạn	195	281	-30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	245	-35.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.23	1.38	135%
Nợ dài hạn	36.9	89.0	-58.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.9	89.0	-58.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	997	906	10.0%
Vốn chủ sở hữu	997	906	10.0%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

